

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM Y TẾ
KHU VỰC THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 261 /BC-TTYT

Lái Thiêu, ngày 11 tháng 3 năm 2026

V/v báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài
chính của đơn vị sự nghiệp công lập
năm 2025.

Kính gửi: - Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh
- Phòng Kế hoạch Tài chính

Căn cứ Công văn số 2446/SYT-KHTC ngày 25/02/2026 của Sở Y tế về việc báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025.

Để đảm bảo đầy đủ dữ liệu, thông tin phục vụ báo cáo hàng năm tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Nay Trung tâm Y tế khu vực Thuận An báo cáo kết quả thực hiện tự chủ tài chính năm 2025 theo Biểu số liệu kèm theo Phụ lục số 01 (đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT;



GIÁM ĐỐC

Phan Quang Toàn

Lái Thiêu, ngày 11 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN NĂM 2025

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật.

Trung tâm thực hiện cung cấp dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú, nội trú khám sàng lọc, khám tư vấn, các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật và quản lý hoạt động của các trạm y tế xã/ phường, phòng khám đa khoa khu vực trên địa bàn.

a) Về tổ chức bộ máy: Số phòng, ban, trung tâm trực thuộc của đơn vị; số tầng, giã (nếu có); tình hình sắp xếp bộ máy của đơn vị.

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An bao gồm 03 bộ phận: Bệnh viện đa khoa hạng II với Ban Giám đốc, 06 phòng chức năng, 21 khoa; Y tế xã, phường – Công tác y tế dự phòng, 05 Trạm Y tế và 05 điểm trạm y tế.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị cụ thể như sau:

- + Lãnh đạo Trung tâm, gồm: 1 Giám đốc, 3 Phó Giám đốc;
- + Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: 06 phòng, gồm:
 - Phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ;
 - Phòng Tổ chức – Hành chính;
 - Phòng Tài chính – Kế toán;
 - Phòng Điều dưỡng;

- Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe;
- Phòng Vật tư, thiết bị y tế;
- + Các khoa, đơn vị trực thuộc: 21 khoa, gồm:
 - Khoa Khám bệnh;
 - Khoa Cấp cứu;
 - Khoa Hồi sức tích cực – Thận nhân tạo;
 - Khoa Nội tổng hợp;
 - Khoa Truyền nhiễm;
 - Khoa Y học Cổ truyền – PHCN;
 - Khoa Nhi
 - Khoa Ngoại
 - Khoa Phụ sản;
 - Khoa Liên chuyên khoa (Mắt – TMH – RHM);
 - Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức;
 - Khoa xét nghiệm;
 - Khoa Chẩn đoán hình ảnh;
 - Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn;
 - Khoa Dược;
 - Khoa Dinh Dưỡng;
 - Khoa Y tế công cộng;
 - Khoa Kiểm soát dịch bệnh và HIV/AIDS;
 - Khoa An toàn thực phẩm;
 - Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản;
 - Khoa Theo dõi và điều trị nghiện chất;
- + Các Trạm Y tế: 05 Trạm, gồm:
 - Trạm Y tế phường An Phú;
 - Trạm Y tế phường Bình Hòa;
 - Trạm Y tế phường Lái Thiêu;
 - Trạm Y tế phường Thuận An;
 - Trạm Y tế phường Thuận Giao;

+ Đơn vị trực thuộc các khoa: 06 đơn vị, gồm:

- Đơn nguyên sơ sinh trực thuộc khoa Nhi;
- Đơn vị Quản lý hen – COPD trực thuộc Khoa Khám bệnh;
- Đơn vị cấp cứu 115 trực thuộc Khoa Cấp cứu;
- Đơn vị Đột quỵ trực thuộc Khoa cấp cứu, Khoa Nội;
- Đơn nguyên tim mạch thuộc Khoa Nội tổng hợp;
- Đơn vị hỗ trợ sinh sản trực thuộc Khoa Phụ sản;

b) Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm: 523 người (trong đó: số cán bộ, viên chức: 523 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên: 0 người)

- Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng cuối năm: 534 người (trong đó: số cán bộ, viên chức: 453 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên: 81 người).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị; tình hình tinh giản cán bộ, viên chức:

- Nguyên nhân giảm số cán bộ, viên chức: do nghỉ việc, điều chuyển công tác.
- Nguyên nhân tăng số hợp đồng từ 01 năm trở lên là do bệnh viện không đấu thầu được gói thầu: Dịch vụ vệ sinh, phải thuê người lao động trực tiếp (hộ lý). Và từ 2024 đến nay không có đợt thi, xét tuyển biên chế nên đơn vị phải ký lao động hợp đồng chuyên môn.

Về thành lập, hoạt động của Hội đồng quản lý (nếu có).

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị;

CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH				
Một số chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Ghi chú
- Tổng số lần khám bệnh	Lần	241.167	231.138	
- Tổng số người bệnh điều trị nội trú	Người	12.679	14.435	
- Tổng số người bệnh điều trị ngoại trú	Người	19.456	12.032	
- Tổng số ngày điều trị nội trú	Ngày	80.809	95.905	

CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH				
Một số chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Thực hiện năm 2025	Ghi chú
-Ngày điều trị trung bình 1 NB ra viện	Ngày	6,37	6,64	
-Công suất sử dụng giường bệnh	%	69,19	82,11	
-Tổng số lần xét nghiệm	Lần	438.120	403.668	
-Tổng số lần chụp X quang	Lần	49.675	43.132	
-Tổng số lần siêu âm	Lần	69.008	54.028	
-Tổng số lần chụp CT Scanner	Lần	3.616	0	
-Tổng số ca nội soi chẩn đoán	Lượt	1.301	912	

Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính:

- Thu phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương ngày 12 tháng 12 năm 2024 về Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở y tế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Thu phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 399/2025/NQ-HĐND ký ngày 28 tháng 08 năm 2025 về việc Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác như:

+ Thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng: Nhà thuốc bệnh viện, kiosk café, hội trường, máy bán nước tự động, cây phát sóng; Thu tiền lãi gửi ngân hàng.

+ Thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định cho các đối tượng nghèo, không thân nhân gồm chi phí điều trị, chi phí rước bệnh, chuyển viện lên tuyến trên.

Thực hiện nghiêm các chế độ tài chính, văn bản hướng dẫn được ban hành trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chi. Quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua hội nghị cán bộ viên chức hàng năm, áp dụng cho một năm tài chính. Trong đó nêu rõ các văn bản quy định đơn vị áp dụng, chế độ định mức chi.

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Trung tâm Y tế Thành phố Thuận An được giao quyền tự chủ tài chính theo

Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Thuận An (cũ), được phân loại mức tự chủ tài chính: Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - đơn vị nhóm 3;

Trung tâm Y tế khu vực Thuận An được giao quyền tự chủ tài chính theo Quyết định số 3513/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được phân loại mức tự chủ tài chính: Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - đơn vị nhóm 3;

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

3.1. Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu phí KCB: Thu theo quy định tại Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Bình Dương (cũ). Quy định theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐND thành phố ngày 28/8/2025 Qui định về giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục quỹ BHYT thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do NSNN thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do Thành phố quản lý;

- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: Thu theo quy định tại Thông tư số 21/2024/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và quản lý, sử dụng theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ Tài chính.

- Thu khác: thu khám chữa bệnh theo yêu cầu theo Quyết định số 275/QĐ-TTYYT ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Y tế Thuận An; Thu dịch vụ cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng.

3.2. Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu:

+ Dự toán thu: 167.368 triệu đồng

Trong đó: - Thu nguồn Ngân sách nhà nước: 30.149 triệu đồng

- Thu viện phí từ nguồn khám chữa bệnh: 129.099 triệu đồng

- Thu khác: 8.120 triệu đồng

+ Số thực hiện: 163.734 triệu đồng.

Trong đó: - Thu nguồn Ngân sách nhà nước: 30.149 triệu đồng

- Thu viện phí từ nguồn khám chữa bệnh: 124.151 triệu đồng
- Thu khác: 9.434 triệu đồng

- Chi thường xuyên:

- + Dự toán chi: 154.047 triệu đồng
- + Số thực hiện: 150.880 triệu đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác nếu có).

3.3. Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện):
5.973 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ):

ĐVT: triệu đồng

STT	Các quỹ	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Số chi quỹ năm	Số dư chuyển sang năm sau
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4.042	1.828	1.075	4.795
2	Quỹ bổ sung thu nhập	3.042	2.808	3.034	2.816
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.348	1.311	777	1.882
4	Quỹ khác	775	55	45	784
Tổng cộng		9.207	6.002	4.931	10.277

Trong đó, số trích trong năm 2025 là: 5.973 triệu đồng, gồm:

- + Trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 1.813 triệu đồng
- + Trích quỹ bổ sung thu nhập: 2.808 triệu đồng
- + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.300 triệu đồng
- + Trích quỹ khác (1% khám chữa bệnh): 52 triệu đồng

3.4. Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị: 3.034 triệu đồng.
- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị: 7 triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân: 0.14 lần; Trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất: 8 triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất: 0.4 triệu đồng/tháng.

3.5. Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ: Thực hiện, phổ biến rộng rãi cho toàn viên chức, người lao động. Thông qua cuộc họp Hội nghị CBCCVC đầu năm.

3.6. Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu: Thực hiện tiết kiệm điện, mua sắm nhỏ lẻ thường xuyên. Tổng hợp mua sắm, sửa chữa định kỳ.

3.7. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn: Không có

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên

a) Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao:

- Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 2.234 triệu đồng.
- Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền: không.

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao: 8.036 triệu đồng.

- Kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng: không.

- Kinh phí thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức: 2.929 triệu đồng.

b) Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí): 877 triệu đồng

c) Chi từ nguồn vay nợ, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật

d) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

Thời gian hoàn tất quyết toán bảo hiểm hàng năm lâu, đến nay cơ quan BHXH vẫn còn chưa thanh toán chi phí vượt quỹ năm 2024, làm ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị;

Chưa có máy chụp CT nên lượng bệnh chuyển tuyến đi các nơi khác làm giảm lượng bệnh;

Trang thiết bị máy móc quá cũ, lỗi thời, chưa được trang bị mới; Nhà cửa xuống cấp; Thang máy vận chuyển bệnh nhân xuống cấp, hư hỏng gây khó khăn cho việc di chuyển bệnh nhân bệnh nặng, phẫu thuật về các khoa điều trị.

6. Đề xuất, kiến nghị.

Kính trình Sở Y tế thành phố kiến nghị BHXH thành phố chấp nhận thanh toán chi phí vượt dự toán chi và thanh toán kịp thời để đơn vị KCB BHYT có kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho người lao động, duy trì hoạt động và thanh

toán nợ phải trả cho các công ty cung ứng.

Xin kiến nghị thực hiện gói mua sắm trang thiết bị 14 tỉ đồng.

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo Phụ lục 1).

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký tên)


Lê Chi Bình

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Quang Toàn

TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC THUẬN AN

Biểu số liệu kèm theo Phụ lục 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước		Dự toán năm kế hoạch		Thực hiện năm kế hoạch		Ghi chú
				2024	2025	2025	2025			
A	THÔNG TIN ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		A							
1	Cơ quan chủ quản		01	Chủ quản Sở Y tế TPHCM	Chủ quản Sở Y tế TPHCM	Chủ quản Sở Y tế TPHCM	Chủ quản Sở Y tế TPHCM	Chủ quản Sở Y tế TPHCM		
2	Tên đơn vị sự nghiệp công lập		02	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An	Trung tâm Y tế khu vực Thuận An		
3	Phân loại ĐVSNCN theo lĩnh vực, sự nghiệp	Chọn 1 trong 7 lĩnh vực	03	3 - Lĩnh vực y tế - dân số	3 - Lĩnh vực y tế - dân số	3 - Lĩnh vực y tế - dân số	3 - Lĩnh vực y tế - dân số	3 - Lĩnh vực y tế - dân số		
4	Mã ĐVQHNS		04	1117062	1117062	1117062	1117062	1117062		
5	Chương - Loại - Khoản	ví dụ: 599-280-338	05	623-130-131 623-130-132 623-130-151	423-130-131 423-130-132 423-130-151	423-130-131 423-130-132 423-130-151	423-130-131 423-130-132 423-130-151	423-130-131 423-130-132 423-130-151		
6	Giao tự chủ tài chính cho ĐVSNCN	mặc định	06	1	1	1	1	1		
6.1	Đã được giao tự chủ tài chính:		07							
	- Quyết định giao tự chủ tài chính của cơ quan có thẩm quyền, giai đoạn		08							
	- Phân loại ĐVSNCN theo mức độ tự chủ tài chính	Chọn 1 mức độ TCTC được phân loại theo quyết định	09	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên		
a	Nhóm 1 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	mặc định	09.1	-	-	-	-	-		
b	Nhóm 2 - Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	mặc định	09.2	-	-	-	-	-		
c	Nhóm 3 - Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	mặc định	09.3	1	1	1	1	1		
d	Nhóm 4 - Đơn vị do nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên	mặc định	09.4	-	-	-	-	-		
6.2	Chưa được giao tự chủ tài chính	mặc định Có = 1; Không = 0	10	-	-	-	-	-		
B	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH		B							
I	XÂY DỰNG, THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ		B-I							
	Đã xây dựng, thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	Có = 1; Không = 0	11	1	1	1	1	1		
	Chưa thực hiện	mặc định Có = 1; Không = 0	12	0	0	0	0	0		
II	TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG, QUỸ TIỀN LƯƠNG		B-II							
I	Số lượng người lao động theo vị trí việc làm được duyệt		B-II.1							
	Tổng số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	13=14+15	13	526	526	523	523	536		

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước		Dự toán năm kế hoạch		Thực hiện năm kế hoạch		Ghi chú
				2024	2025	2025	2025			
	Số cán bộ, viên chức	14=17+20	14	470	523	454				
	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	15=18+21	15	56	-	82				
1.1	Hương lương từ ngân sách nhà nước	16=17+18	16	185	197	192				
a	Số cán bộ, viên chức (người)	(người)	17	185	197	192				
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên (người)	(người)	18							
1.2	Hương lương từ nguồn thu sự nghiệp	19=20+21	19	341	326	344				
a	Số cán bộ, viên chức (người)	(người)	20	285	326	262				
b	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên (người)	(người)	21	56		82				
2	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp		B-II.2							
	Tổng quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	22=23+24	22	56.707	72.436	72.821				
	Từ Nguồn ngân sách nhà nước cấp (NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 3 hoặc NSNN đảm bảo chi thường xuyên giao tự chủ cho đơn vị nhóm 4)	(triệu đồng)	23	17.106	27.850	27.942				
2.1	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (do NSNN đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ)		24	39.601	44.587	44.879				
2.2	Quỹ tiền lương từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, khác (hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết) và từ nguồn thu hợp pháp khác	(triệu đồng)	25							
a	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phi theo Luật Phí và lệ phí	(triệu đồng)	26	39.601	44.587	44.879				
b	Quỹ tiền lương từ nguồn thu phi theo Luật Phí và lệ phí	(triệu đồng)	27							
c	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	(triệu đồng)	28							
d	Quỹ tiền lương từ nguồn thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định	(triệu đồng)	29	139.130	167.368	163.734				
III	NGUỒN THU - CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ		B-III							
I	Nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ		B-III.1							
1.1	Tổng nguồn thu để chi nhiệm vụ thường xuyên	29=30+33+...+38+41+42+43	29	139.130	167.368	163.734				
1.1.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN	30=31+32	30	-	-	-				
1.1.1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và có khấu hao tài sản cố định	(triệu đồng)	31							
1.1.1.2	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đầu thầu cung cấp dịch vụ - theo giá tính đủ chi phí và không có khấu hao tài sản cố định	(triệu đồng)	32							
1.2	Thu từ người thu hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)	(triệu đồng)	33	110.412	129.099	124.151				

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước		Dự toán năm kế hoạch		Thực hiện năm kế hoạch	
				2024	2025	2025	2025		
1.3	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	(triệu đồng)	34						
1.4	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)	(triệu đồng)	35						
1.5	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN (chi tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	36						
1.6	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chi tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	(triệu đồng)	37						
1.7	Nguồn thu phi theo Luật Phí và lệ phí (Số thu phí được để lại chi thường xuyên)	38 = 39-40	38						
1.7.1	Tổng số thu phi thu được	(triệu đồng)	39						
1.7.2	Số nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	40						
1.8	Thu từ cho thuê tài sản công	(triệu đồng)	41						
1.9	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	(triệu đồng)	42			9.965	8.120	9.434	
1.10	Nguồn Ngân sách nhà nước	43 = 44 + 45	43			18.752	30.149	30.149	
1.10.1	Đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên - nhóm 4	(triệu đồng)	44						
1.10.2	Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - nhóm 3	(triệu đồng)	45			18.752	30.149	30.149	
2	Chi thường xuyên giao tự chủ		B-III.2						
2.1	Tổng chi nhiệm vụ thường xuyên giao tự chủ	46 = 47 + ... + 57	46			133.496	154.047	150.880	
2.1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	(triệu đồng)	47			57.826	72.436	72.821	
2.2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	(triệu đồng)	48						
2.3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	(triệu đồng)	49			66.510	69.945	72.512	
2.4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	(triệu đồng)	50						
2.5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	(triệu đồng)	51						
2.6	Trích khấu hao tài sản cố định	(triệu đồng)	52						
2.7	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	(triệu đồng)	53			8.844	11.398	5.410	
2.8	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	(triệu đồng)	54						
2.9	Chi trả lãi tiền vay	(triệu đồng)	55						
2.10	Nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	(triệu đồng)	56			316	268	137	
2.11	Chi thường xuyên khác	(triệu đồng)	57						
3	Kết quả thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm		B-III.3						
	Chênh lệch thu, chi thường xuyên giao tự chủ trong năm	58 = 29-46	58			5.634	13.321	12.855	

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước		Dự toán năm kế hoạch		Thực hiện năm kế hoạch	Ghi chú
				2024	2025	2025	2025		
	Đơn vị có chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên	mức định	59						
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		B-IV						
1	Phân phối kết quả tài chính / Sử dụng kinh phí tiết kiệm được		B-IV.1						
	Tổng số	60=61+66	60	5.634	6.858	5.973	5.973		
1.1	Đối với đơn vị nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3	61=62+63+64+65	61	5.634	6.858	5.973	5.973		
1.1.1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	(trịệu đồng)	62	1.409	1.372	1.813	1.813		
1.1.2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	(trịệu đồng)	63	3.042	3.703	2.808	2.808		
1.1.3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	(trịệu đồng)	64	1.127	1.715	1.300	1.300		
1.1.4	Trích Quỹ khác (nếu có)	(trịệu đồng)	65	56	69	52	52		
1.2	Đối với đơn vị nhóm 4	66=67+68+69+70	66	-	-	-	-		
1.2.1	Chi bổ sung thu nhập cho viên chức, người lao động	(trịệu đồng)	67						
1.2.2	Chi khen thưởng và phúc lợi	(trịệu đồng)	68						
1.2.3	Trích lập quỹ dự phòng để ổn định thu nhập cho viên chức, người lao động	(trịệu đồng)	69						
1.2.4	Số kinh phí tiết kiệm được, cuối năm chưa sử dụng hết, còn dự được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	(trịệu đồng)	70						
2	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị		B-IV.2						
2.1	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lấy 2 số thập phân	71			0,14			
	- Phân loại hệ số tăng thu nhập:	mức định	72	-	-		Dưới 01 lần lương		
a	Dưới 01 lần lương	mức định	72.1	-	-			1	
b	Từ 1 lần đến 2 lần lương	mức định	72.2	-	-			-	
c	Từ trên 2 lần đến 3 lần lương	mức định	72.3	-	-			-	
d	Từ trên 3 lần lương	mức định	72.4	-	-			-	
2.2	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	(trịệu đồng/tháng)	73					8	
2.3	Người có thu nhập ứng thêm thấp nhất, tên đơn vị	(trịệu đồng/tháng)	74					0,4	
3	Mức tự bảo đảm chi thường xuyên	% A/B	B-IV.3						
3.1	Theo Quyết định giao tự chủ tài chính của cấp thẩm quyền năm đầu thời kỳ ổn định	(%) lấy 2 số thập phân	75	87,86%	87,86%			87,86%	
3.2	Theo kết quả hoạt động của đơn vị	(%) lấy 2 số thập phân	76						
V	NGUỒN THU, CHI NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ		B-V						
I	Nguồn kinh phí/Dự toán được giao		B-V.1						
	Tổng số	77=78+85+86+87	77	19.097	14.424	14.424	14.424		
1.1	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết tăng loại kinh phí)	78=79+...+84	78	19.097	14.424	14.424	14.424		

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Thực hiện năm trước		Dự toán năm kế hoạch		Thực hiện năm kế hoạch		Ghi chú
				2024	2025	2025	2025			
1.1.1	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	79							
1.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	80	2.321		2.743		2.743	2.743	
1.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	81							
1.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	82	13.313		8.351		8.351	8.351	
1.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	83							
1.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	84	3.463		3.330		3.330	3.330	
1.3	Nguồn thu phi được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	85							
1.4	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	86							
1.5	Nguồn khác	(triệu đồng)	87							
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên, không giao tự chủ / Chi nhiệm vụ không thường xuyên		B-V.2							
	Tổng số		88	19.097		14.424		14.424	13.199	
2.1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết từng loại kinh phí)	88=89+96+97+98	89	19.097		14.424		14.424	13.199	
2.1.1	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)	(triệu đồng)	90							
2.1.2	Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	(triệu đồng)	91	2.321		2.743		2.743	2.234	
2.1.3	Kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền	(triệu đồng)	92							
2.1.4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao	(triệu đồng)	93	13.313		8.351		8.351	8.036	
2.1.5	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	(triệu đồng)	94							
2.1.6	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức theo đề án được duyệt	(triệu đồng)	95	3.463		3.330		3.330	2.929	
2.2	Chi từ nguồn thu phi được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên	(triệu đồng)	96							
2.3	Chi từ nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật	(triệu đồng)	97							
2.4	Chi từ nguồn khác	(triệu đồng)	98							
VI	VỀ VAY VỐN, HUY ĐỘNG VỐN		B-VI							
I	Tổng số vay vốn, huy động vốn		B-VI.1							
a	Số vốn vay, huy động	99=101+103	99	-		-		-	-	
b	Số đã trả nợ	100=102+104	100	-		-		-	-	
2	Vốn vay của các tổ chức tín dụng		B-VI.2							

TT	Nội dung	Diễn giải	Mã chi tiêu	Thực hiện năm trước		Thực hiện năm kế hoạch		Ghi chú
				2024	2025	2025	2025	
a	Số vốn vay	(triệu đồng)	101					
b	Số đã trả nợ	(triệu đồng)	102					
3	Hủy động vốn của cán bộ, viên chức		B-VI.3					
a	Số vốn hủy động	(triệu đồng)	103					
b	Số đã trả	(triệu đồng)	104					
C	ĐÁY MẠNH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP		C					
I	Đơn vị thay đổi loại hình cơ chế tự chủ	<i>mặc định</i> Có = /; Không = 0	105	-	-	-	-	
I.1	Nâng mức độ tự chủ tài chính	<i>mặc định</i> Có = /; Không = 0	106	-	-	-	-	
a	- Từ nhóm 4 lên nhóm 3	Có = /; Không = 0	106.1	-	-	-	-	
b	- Từ nhóm 4 lên nhóm 2/nhóm 1	Có = /; Không = 0	106.2	-	-	-	-	
c	- Từ nhóm 3 lên nhóm 2/nhóm 1	Có = /; Không = 0	106.3	-	-	-	-	
d	- Từ nhóm 2 lên nhóm 1	Có = /; Không = 0	106.4	-	-	-	-	
I.2	Giảm mức độ tự chủ tài chính	<i>mặc định</i> Có = /; Không = 0	107	-	-	-	-	
a	- Từ nhóm 3 xuống nhóm 4	Có = /; Không = 0	107.1	-	-	-	-	
b	- Từ nhóm 2 xuống nhóm 3/nhóm 4	Có = /; Không = 0	107.2	-	-	-	-	
c	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 3/nhóm 4	Có = /; Không = 0	107.3	-	-	-	-	
d	- Từ nhóm 1 xuống nhóm 2	Có = /; Không = 0	107.4	-	-	-	-	
2	Nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	Có = /; Không = 0	108	-	-	-	-	
3	Giảm chi NSNN (so với năm trước liền kề)	109=110+111	109	-	-	-	-	
3.1	Do nâng mức độ tự chủ tài chính	(triệu đồng)	110					
3.2	Do nâng mức tự bảo đảm chi thường xuyên của đơn vị nhóm 3	(triệu đồng)	111					

Ghi chú:

- Năm n-1 là năm trước (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n-1 là 2024)
- Năm n là năm kế hoạch (ví dụ: báo cáo TCTC năm 2025 thì năm n là 2025)

- (1) Chi thường xuyên giao tự chủ không bao gồm chi phí từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (do đối với các nguồn thu này chi tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)

- (2) Trường hợp đơn vị không xây dựng Dự toán năm kế hoạch cho từng chi tiêu cụ thể thì lấy theo số liệu của năm đầu thời kỳ ổn định của Phương án tự chủ tài chính được duyệt

- (3) Chi tiêu Thực hiện năm trước: lấy theo số liệu quyết toán

- (4) Chi tiêu Thực hiện năm kế hoạch (năm báo cáo): lấy theo số Ước thực hiện

- (5) Không xóa cột, thêm cột, xóa dòng, thêm dòng tại Biểu để đảm bảo cho mẫu dữ liệu lớn

Người lập

Đo Thị Bình

Ngày tháng 03 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Phan Quang Toàn